

## 日本語学習攻略法

### Phương pháp học tiếng Nhật

日本で生活していると、教科書や授業とは異なる意味で使われている言葉にたくさん出会います。今月はそのような言葉を勉強しましょう。

Khi sinh sống ở Nhật, chắc hẳn bạn sẽ bắt gặp rất nhiều từ vựng được sử dụng với nghĩa khác so với nghĩa mà đã học trong sách. Số báo tháng này chúng ta cùng tìm hiểu nhé.

### 今月のテーマ

#### Đề tài tháng này

日常会話によく出てくる言葉を覚えよう！

Hãy cùng nhớ từ ngữ thường xuất hiện trong hội thoại hằng ngày!

普通に使う新しい言葉を知ろう！

Cùng nắm vững những từ mới thường dùng

非常に簡単であることは「大変簡単」と言うこともありますが、それは教科書に載っている、そのままの言葉です。しかし、普通の会話ではあまり使わず、「楽勝」という言葉を普段の会話ではよく使います。

Khi nói rất đơn giản thì có từ 「大変簡単」 thường thấy trong sách giáo khoa. Nhưng thực tế cùng nghĩa đó người Nhật hay nói 「楽勝」.

『楽勝』とは元々、「楽に勝つこと」ですが、それよりも「非常に簡単であること」を表すことが多いです。

『楽勝』vốn có nghĩa là 「楽に勝つこと」(chiến thắng một cách đơn giản), tuy nhiên thì thường được hiểu theo nghĩa là việc gì đó rất đơn giản.

A: 宿題、明日までにできそう？

Bài tập về nhà có xong trước ngày mai không ?

B: 楽勝だよ !

Quá đơn giản !

ほかには、「微妙」という言葉はどうでしょうか。

『微妙』は「どちらとも言えないこと」に使われていますが、否定的なことをあいまいに言うのに、使うことが多いです。

Ngoài ra còn từ rất hay dùng là 「微妙」

「微妙」thường dùng với nghĩa là “Không thể nói là bên nào đúng, nửa nọ nửa kia”. Nhưng từ này thường được dùng để diễn đạt một cách mơ hồ mang tính phủ nhận.

A: 飲み会、どうだった？

Buổi nhậu thế nào có vui không ?

B: 微妙だねえ。

Cứ kiểu gì ấy, khó nói.

このように普通の会話でよく使われている言葉を日本人との会話の中で、ぜひ見つけてみてください！

Các bạn hãy để ý tìm và nhớ các cách nói thường dùng trong hội thoại của người Nhật nhé!

先輩が教える日本語能力試験合格のヒケツ!

Học từ người đi trước

Bí quyết để đậu kì thi JLPT !

DUNGさん N3 合格

## Bạn Dung đỗ N3

2022年に日本に来ました。海外は初めてなので心配でしたが、新しい国で生活することを楽しみにもしていました。会社の人からは丁寧に仕事を教えてもらいましたので、少しずつ仕事を覚えることができました。でも、難しい業務やコミュニケーションをもっと取りたいので、日本語の勉強を続けて、入国後半年でN3に合格することができました。

Mình tới Nhật năm 2022. Lần đầu tiên đi ra nước ngoài mình có chút lo lắng nhưng mình cũng khá hào hứng với cuộc sống ở đất nước mới. Nhờ có sự chỉ dẫn tận tình của người công ty mà mình làm việc cũng quen dần. Tuy nhiên mình muốn học thêm những nội dung công việc khác cũng như giao tiếp nhiều với đồng nghiệp nên mình cố gắng học tiếng Nhật và chỉ nửa năm sau khi tới Nhật mình đã đỗ N3.

勉強方法は、語彙を中心に勉強しました。「Mimi kara oboeru」という本を用いて語彙を勉強しました。この本には実際の生活で使う単語がたくさん載っているのです。その理由は、例文を覚えることにより、それぞれの単語をどのような場面で使えるかを理解できるからです。覚えた単語や例文を会社の人と会話で使う中で日本語力を褒められたり、直してもらったりすることがとても楽しいです。話せるテーマが日々増えていき、より多くの日本語を覚えたい気持ちになり勉強がより好きになりました。

Về cách học thì mình tập trung học từ vựng. Mình sử dụng sách học từ vựng 「Mimi kara oboeru」. Các từ vựng trong sách rất tiện dùng trong đời sống. Khi học từ vựng mình học kèm cả chữ Hán và câu ví dụ luôn nên thấy rất hiệu quả. Học như vậy thì bạn sẽ thực sự nắm được từ vựng đó chính xác được sử dụng trong ngữ cảnh nào. Mình áp dụng luôn những từ vựng đó nói chuyện với người công ty và được khen cũng như được sửa cho nên mình cảm thấy rất vui. Mỗi ngày lại nói được thêm các chủ đề khác nhau, mình càng muốn nhớ thêm nhiều tiếng Nhật để nói hơn nên mình thấy ngày càng yêu thích tiếng Nhật hơn.

本だけでなく生活からも語彙を覚えられます。会社の人との会話でわからない言葉や周りの日本人がよく使う言葉を聞いて、辞書で調べて勉強します。そうすると自然な日本語で話せるようになります。

Ngoài học trong sách thì mình còn học trong cả đời sống. Mình thường tra từ điển những từ vựng mình không hiểu, hoặc những từ hay dùng trong hội thoại của người công ty. Nhớ và nói theo giúp mình nói được tiếng Nhật tự nhiên hơn.

ベトナム語、日本語、英語などのあらゆる言語の試験で聴解の科目があります。聴解の対策は、内容を理解できるまで聴き続ける方法しかありません。例えば、聞きたい

内容のビデオなどを流し、全て理解できるまで繰り返すことです。さらに、ビデオの中で話されているイントネーションを真似て、発音練習することです。この方法で聴く練習と話す練習ができ、生活に活用しやすいです。

Bất kể ngôn ngữ gì tiếng Anh Nhật hay Việt thì đều có phần nghe hiểu. Với cách học nghe thì mình sẽ nghe đi lại cho tới khi hiểu nội dung thì thôi. Mình cứ bật một video và nghe lại nhiều lần, rồi học theo cả cách phát âm nhấn nhá trong đoạn băng để luyện phát âm. Bằng cách này mình vừa luyện nghe, vừa luyện nói được, và vận dụng vào cuộc sống hằng ngày.

目標に向かって長い時間をかけて頑張った後に良い結果が出たときはとても嬉しかったです。今の目標は、2024年7月にJLPT N1に合格することです。

Mình cảm thấy rất vui vì đưa ra mục tiêu và cố gắng thì đã đạt được thành quả. Mục tiêu hiện tại của mình là đỗ N1 tháng 7 năm 2024.

日本に来て、まだ1年しか経っていませんが、いろいろな体験ができ、多くの経験を積むことができました。今後はこの経験を仕事で活かしていきたいです。仕事が忙しく、大変なことがたくさんありますが、どんな状況でもチャンスがあります。そのチャンスが来たとき、自分が自信を持ち、チャンスを掴むため、様々な知識や経験を今から積み上げていかないといけません。

Mình tới Nhật chưa được một năm nhưng thật sự đã có rất nhiều trải nghiệm đáng nhớ. Nhất định mình sẽ vận dụng những kinh nghiệm này vào công việc tương lai. Mặc dù công việc rất bận rộn lại có nhiều khó khăn nhưng trong bất cứ hoàn cảnh nào thì cơ hội sẽ đến với mình. Để không bị vụt mất cơ hội tốt thì chúng ta cần chuẩn bị sẵn sàng cho mình những kiến thức, tích lũy kinh nghiệm ngay từ ngày hôm nay.

これから日本に来る人や私と同じ会社でこれから働く人に一言。それは「できる限り多く日本語を勉強してください」ということです。日本語が流暢になったら、生活はもっと便利になります。

日本語能力試験を受けて、まだ合格できない人は諦めないで一緒に頑張りましょう。どのような良い成果も自分が頑張った結果です。何もやらないと何も起きません。自分の人生は自分が決めるのです。

Mình muốn nhắn nhủ tới tất cả các bạn thực tập sinh sẽ và đang ở Nhật là hãy học thật nhiều tiếng Nhật. Khi nói tiếng Nhật trôi chảy thì cuộc sống sẽ rất thuận lợi. Những bạn chưa đỗ N thì đừng nản hãy đăng ký thi và cùng nhau cố gắng. Bất kể kết quả ra sao thì đó cũng là cố gắng của bản thân. Thành công chỉ đến trong hành động chứ không phải trong giấc mơ. Hành động của bạn sẽ quyết định cuộc sống của bạn.

## 問題

## Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級(Sơ cấp) ★★ 中級(Trung cấp) ★★★ 上級(Cao cấp)

## 問題1

\_\_\_\_\_ のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: 今週は都合が悪いので、来週にしてください。

- |        |          |          |          |         |
|--------|----------|----------|----------|---------|
| (1) 今週 | 1. こうしゅう | 2. こんしゅう | 3. いましゅう | 4. いしゅう |
| (2) 都合 | 1. とあい   | 2. とごう   | 3. つるごう  | 4. つごう  |
| (3) 悪い | 1. ひどい   | 2. よくない  | 3. わるい   | 4. すごい  |
| (4) 来週 | 1. らいしゅう | 2. らしゅう  | 3. くるしゅう | 4. きしゅう |

★ 問2: この日本の若い小説家は国外でも有名です。

- |         |          |           |          |          |
|---------|----------|-----------|----------|----------|
| (5) 若い  | 1. にがい   | 2. くるしい   | 3. わかい   | 4. やさしい  |
| (6) 小説家 | 1. せつやくか | 2. しょうせつか | 3. けんちくか | 4. おんがくか |
| (7) 国外  | 1. こくがい  | 2. こくそと   | 3. こくない  | 4. こくうち  |
| (8) 有名  | 1. こくめい  | 2. りつめい   | 3. かいめい  | 4. ゆうめい  |

★★ 問3: この地域の人々の生活水準は向上した。

- |           |              |            |              |             |
|-----------|--------------|------------|--------------|-------------|
| (9) 地域    | 1. ちきゅう      | 2. ちく      | 3. ちいき       | 4. ちず       |
| (10) 人々   | 1. ひとひと      | 2. ひとびと    | 3. ひとたち      | 4. ひとだち     |
| (11) 生活水準 | 1. せいかつすいじゅん | 2. せいかつしどう | 3. せいかつかんきょう | 4. せいかつせつけい |
| (12) 向上   | 1. むかうえ      | 2. むかじょう   | 3. こううえ      | 4. こうじょう    |

★★ 問4: 地震に備えて、避難訓練を行います。

- (13)地震 1.じもと 2.じりき 3.じせい 4.じしん  
 (14)備えて 1.そろえて 2.びえて 3.そなえて 4.あつらえて  
 (15)避難訓練 1.ひさいくんれん 2.ひなんくんれん  
 3.さいがいくんれん 4.さいなんくんれん  
 (16)行います 1.おこないます 2.ぎょういます 3.こういます 4.おいます

★★★ 問5: この試合は優勝がかかっているだけに、大勢のファンがつめかけ熱烈な応援をしている。

- (17)優勝 1.ゆうかつ 2.ゆうこう 3.ゆうぜん 4.ゆうしょう  
 (18)大勢 1.たぜい 2.おおぜい 3.だいせい 4.おうせい  
 (19)熱烈 1.ねつれつ 2.ねつき 3.ねっけつ 4.ねつい  
 (20)応援 1.おうだん 2.おうしん 3.おうえん 4.おうばん

## 問題2

\_\_\_\_\_のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1: はしをわたると、みぎがわにとしょかんがあります。

- (21)はし 1.道 2.川 3.海 4.橋  
 (22)わたる 1.渡る 2.通る 3.進む 4.帰る  
 (23)みぎがわ 1.左側 2.内側 3.右側 4.外側  
 (24)としょかん 1.読書館 2.図書館 3.本書館 4.貸書館

★ 問2: あしたはとくべつな日ですから、いつもちがうりょうりをつくります。

- (25)とくべつ 1.特殊 2.特別 3.特等 4.特質  
 (26)ちがう 1.違う 2.別う 3.差う 4.扱う

(27)りょうり 1.調理 2.作理 3.食理 4.料理

(28)つくります 1.頼ります 2.帰ります 3.作ります 4.守ります

★★ 問3:このせんざいをつかうときは、かならず てぶくろをしてください。

(29)せんざい 1.洗濯 2.洗剤 3.洗面 4.洗淨

(30)つかう 1.用う 2.遣う 3.仕う 4.使う

(31)かならず 1.絶ず 2.確ず 3.必ず 4.禁ず

(32)てぶくろ 1.手袋 2.頭袋 3.足袋 4.首袋

★★ 問4:男女はびょうどうにしごとのきかいがあたえられるべきだ。

(33)びょうどう 1.同等 2.下等 3.平等 4.上等

(34)しごと 1.仕事 2.大事 3.無事 4.用事

(35)きかい 1.機関 2.機械 3.器械 4.機会

(36)あたえられる 1.得えられる 2.与えられる 3.取えられる 4.持えられる

★★★ 問5:せきどうにちかづくにつれて、あつさがきびしくなる。

(37)せきどう 1.石道 2.赤道 3.岩道 4.青道

(38)ちかづく 1.近づく 2.地づく 3.遠づく 4.公づく

(39)あつさ 1.厚さ 2.熱さ 3.暑さ 4.集さ

(40)きびしく 1.激しく 2.寂しく 3.難しく 4.厳しく

### 問題3

\_\_\_\_\_ に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (41)今 肉を\_\_\_\_\_ いますから、どんどん食べてください。

1.つくって 2.やいて 3.とって 4.そだてて

★ (42) 天気がよくないから、昨日洗ったシャツが\_\_\_\_\_いない。

- 1.できて      2.ぬれて      3.しめって      4.かわいて

★★ (43) うわさは事実と\_\_\_\_\_ことが多い。

- 1.等しい      2.同じく      3.異なっている      4.まよっている

★★ (44) 郵便局で公共\_\_\_\_\_を支払う。

- 1.料金      2.代金      3.金額      4.費用

★★★ (45) 人の\_\_\_\_\_もかまわず、電車の中で携帯電話で話している人がいる。

- 1.迷惑      2.拒否      3.反対      4.干渉

#### 問題4

\_\_\_\_\_ に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (46) レポートは今週中に書いてしまおう。

- 1.レポートは今週書くつもりだ      2.レポートは今週書けないかもしれない  
3.レポートは今週書けるかどうか、わからない      4.レポートは今週書けたらいいと思っている

★ (47) 「いらっしゃい。どうぞお上がりください。」

- 1.どうぞ上に行ってください      2.どうぞすわってください  
3.どうぞ家の中に入ってください      4.どうぞゆっくりしてください

★★ (48) この書類にはサインあるいは印鑑が必要です。

- 1.サインと印鑑の両方がいる      2.サインか印鑑か、どちらかがいる  
3.サインと印鑑の両方ともいない      4.サインか印鑑か、どちらか使えない



★★ (49) 今年は花柄のスカートがはやっている。

- 1.似合っている                      2.気に入っている  
3.あこがれている                      4.流行している

★★★ (50) 父は疲れきった顔をして帰ってきた。

- 1.疲れそうな顔で                      2.少し疲れている顔で  
3.少し疲れがとれた顔で              4.すごく疲れた顔で

#### 問題5

次の文の \_\_\_\_\_ に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (51) 鍵をいつどこで \_\_\_\_\_、ぜんぜんわかりません。

- 1.なくして      2.なくしたか      3.なくすと      4.なくしたと

★ (52) 大事な約束だから、\_\_\_\_\_。

- 1.わすれないと    2.おくれないと    3.しまわないと    4.書いておかないと

★★ (53) このごろ太り \_\_\_\_\_ だから、ジョギングを始めた。

- 1.気味      2.かけ      3.げ      4.がち

★★ (54) 彼は子どもっぽいところがあって、\_\_\_\_\_ すぐに怒る。

- 1.いいことがあると                      2.好きなことがあると  
3.気に入らないことがあると          4.気にすることがあると

★★★ (55) 彼はパリで有名なシェフ \_\_\_\_\_ 5年間修業したそうだ。

- 1.から      2.のもとで      3.のおかげで      4.にともなって

## 問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

- ★ (56) 練習を \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ です。  
1.はず            2.じょうずに            3.すれば            4.なる
- ★ (57) トイレに \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ ました。  
1.名前を            2.あいだに            3.よばれ            4.行っている
- ★★ (58) 日本に来てから忙しくて、\_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ ほどだ。  
1.さえ            2.テレビを見る            3.ひま            4.ない
- ★★ (59) \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ とともうまくできた。  
1.方法で            2.ところ            3.この            4.やった
- ★★★ (60) \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ という人もいる。  
1.この            2.お金            3.世の中は            4.次第だ

解答・解説 Giải thích – Trả lời

ベトナム語が併記されていない選択肢の語は意味をなしません。

Lựa chọn không được ghi ra tiếng Việt không có ý nghĩa

問題1.解答

Câu hỏi Đáp án

(1) 2 (2) 4 (3) 3 (4) 1 (5) 3 (6) 2 (7) 1 (8) 4 (9) 3 (10) 2

(11) 1 (12) 4 (13) 4 (14) 3 (15) 2 (16) 1 (17) 4 (18) 2 (19) 1 (20) 3

解説 Giải thích

問1: 今週は都合が悪いので、来週にしてくれませんか。

【Tuần này tôi không thu xếp được, để tuần sau được không ạ?】

問2: この日本の若い小説家は国外でも有名です。

【Tiểu thuyết gia trẻ người Nhật này cũng nổi tiếng ở nước ngoài.】

問3: この地域の人々の生活水準は向上した。【Mức sinh hoạt của người dân khu này đã được nâng cao.】

問4: 地震に備えて、避難訓練を行います。

【Để chuẩn bị đối phó với động đất thì luyện tập lánh nạn được thực hiện.】

問5: この試合は優勝がかかっているだけに、大勢のファンがつめかけ熱烈な応援をしている。

【Chính vì đây là trận đấu quyết thắng nên toàn thể cổ động viên càng ủng hộ hết sức nhiệt thành.】

## 問題2.解答

## Câu 2 Đáp án

(21)4(22)1(23)3(24)2(25)2(26)1(27)4(28)3(29)2(30)4

(31)3(32)1(33)3(34)1(35)4(36)2(37)2(38)1(39)3(40)4

## 解説 Giải thích

問1:橋を渡ると、右側に図書館があります。【Qua cái cầu thì bên tay phải là thư viện.】

問2:あしたは特別な日ですから、いつもと違う料理を作ります。

【Vì ngày mai là ngày đặc biệt nên tôi làm món ăn khác với thông thường.】

問3:この洗剤を使うときは、必ず手袋をしてください。【Khi sử dụng nước giặt này thì phải đeo bao tay.】

問4:男女は平等に仕事の機会が与えられるべきだ。【Phải tạo cơ hội làm việc bình đẳng cho cả nam nữ.】

問5:赤道に近づくにつれて、暑さが厳しくなる。【Càng gần với xích đạo thì cái nóng càng gay gắt.】

## 問題3.解答

## Câu 3 Đáp án

(41)2 (42)4 (43)3 (44)1 (45)1

## 解説 Giải thích

(41)今肉をやいていますから、どんどん食べてください。

【Bây giờ tôi đang nướng thịt, hãy ăn nhiều nhé.】

- |        |       |        |         |
|--------|-------|--------|---------|
| 1.つくって | 【làm】 | 2.やいて  | 【nướng】 |
| 3.とって  | 【lấy】 | 4.そだてて | 【nuôi】  |

(42) 天気がよくないから、昨日洗ったシャツがかわいていない。

【Vì thời tiết xấu nên cái áo tôi giặt hôm qua chưa khô.】

1.できて 【được, thành】 2.ぬれて 【ướt】

3.しめって 【ấm】 4.かわいて 【khô】

(43) うわさは事実と異なっていることが多い。【Thường thì lời đồn hay khác với thực tế.】

1.等しい 【cùng, như】 2.同じく 【giống vậy】

3.異なっている 【khác】 4.まよっている 【lạc】

(44) 郵便局で公共料金を支払う。【Tôi thanh toán tiền điện nước ga ở bưu điện.】

1.料金 【tiền phí】 2.代金 【tiền hóa đơn】

3.金額 【số tiền】 4.費用 【chi phí】

(45) 人の迷惑もかまわず、電車の中で携帯電話で話している人がいる。

【Dù gây phiền cho người khác nhưng trên tàu vẫn có người nói chuyện điện thoại.】

1.迷惑 【gây phiền】 2.拒否 【từ chối】

3.反対 【phản đối】 4.干渉 【can thiệp】

#### 問題4.解答

Câu 4 Đáp án

(46) 1 (47) 3 (48) 2 (49) 4 (50) 4

解説 Giải thích

(46) レポートは今週中に書いてしまおう。【Tôi định viết báo cáo trong tuần này.】

1.レポートは今週書くつもりだ 【Quyết định viết báo cáo tuần này.】

2.レポートは今週書けないかもしれない 【Có thể không viết báo cáo tuần này.】

3.レポートは今週書けるかどうか、わからない 【Viết báo cáo tuần này hay không thì không biết.】

4.レポートは今週書けたらいいと思っている 【Tôi nghĩ báo cáo viết được tuần này thì tốt.】

(47)「いらっしゃい。どうぞお上がりください。」【Xin mời quý khách vào. Mời bước lên ạ.】

1.どうぞ上に行ってください 【Mời hãy đi lên trước.】

2.どうぞすわってください 【Mời ngồi】

3.どうぞ家の中に入ってください 【Mời đi vào nhà】

4.どうぞゆっくりしてください 【Mời cứ thong thả ạ】

(48)この書類にはサインあるいは印鑑が必要です。【Cần có chữ ký hay con dấu đóng vào tài liệu này.】

1.サインと印鑑の両方がいる 【Cần cả chữ ký và đóng dấu.】

2.サインか印鑑か、どちらかがいる 【Cái nào cũng được hoặc chữ ký hoặc đóng dấu.】

3.サインと印鑑の両方ともいらない 【Không cần cả chữ ký lẫn đóng dấu.】

4.サインか印鑑か、どちらか使えない 【Không dùng được dù chữ ký hay đóng dấu.】

(49)今年は花柄のスカートがはやっている。【Năm nay váy có hoa in được ưa chuộng.】

1.似合っている 【hợp】      2.気に入っている 【thích】

3.あこがれている 【khâm phục】      4.流行している 【lưu hành, ưa thích】

(50)父は疲れきった顔をして帰ってきた。【Cha tôi về nhà với gương mặt rất mệt mỏi.】

1. 疲れそうな顔で 【mặt có vẻ mệt mỏi】
2. 少し疲れている顔で 【mặt một chút mệt】
3. 少し疲れがとれた顔で 【mặt hết mệt một chút】
4. すごく疲れた顔で 【mặt rất là mệt】

#### 問題5.解答

#### Câu 5 Đáp án

(51)2 (52)4 (53)1 (54)3 (55)2

#### 解説 Giải thích

(51) 鍵をいつどこでなくしたか、ぜんぜんわかりません。

【Tôi không hề nhớ mất chìa khóa khi nào và ở đâu nữa.】

鍵をなくしました。でも、「いつ？どこで？なくしましたか」が「わかりません」。

それを文で言うときは、[疑問詞＋ふつう形＋か]の文型にして「いつどこでなくしたか、わかりません」と言います。

【Đã mất chìa khóa. Nhưng không hề nhớ là khi nào? và ở đâu? đã làm mất nó. Khi nói câu này thì ta dùng mẫu câu nghi vấn [疑問詞＋ふつう形＋か] để diễn tả “khi nào ở đâu tôi để mất, thì tôi không hề nhớ.】

(52) 大事な約束だから、書いておかないと。【Vì là lời hứa trọng đại nên không thể không ghi ra.】

「～ないと」は“～しなければならない”という意味です。「大事な約束」は忘れてたら大変ですから書いておいたほうがいいですよ。「書いておかないと」が正答です。

【「～ないと」nghĩa là phải làm. 「大事な約束」là lời hứa rất quan trọng nên là nếu quên thì rất tệ nên phải viết lại thì tốt phải không ạ. Do đó ta chọn đáp án 「書いておかないと」 Nếu không viết thì.】

(53) このごろ太り気味だから、ジョギングを始めた。

【Thời gian này tôi thấy hơi mệt ra nên tôi bắt đầu chạy bộ.】

「ジョギングを始めた」のはどうしてですか。「このごろ少し太ったから」ですよ。 “少し～の感じがある” という意味の文法は「気味」です。「風邪気味」「疲れ気味」のように、よくないことに使います。

【「ジョギングを始めた」việc bắt đầu chạy bộ là vì sau ạ? Vì “gần đây thấy mệt ra phải không ạ? Câu văn dùng 「気味」 chỉ “hơi cảm thấy ~”. Cũng như “hơi thấy cảm cúm”, “hơi thấy mệt” dùng chỉ điều không được tốt.】

(54) 彼は子どもっぽいところがあって、気に入らないことがあるとすぐに怒る。

【Anh ấy có tính hơi trẻ con, dễ điều gì không ưng ý là tức giận ngay.】

「子どもっぽい」は“子どもではないのに、まるで子どものようだ”という意味です。彼は大人なのに子どものようです。子どもが怒ったり機嫌が悪くなったりするのは、自分が気に入らないことがあったときですから、「気に入らないことがあると」を選びます。

【「子どもっぽい」nghĩa là không phải trẻ con nhưng lại như trẻ con vậy. Anh ấy dù là người lớn nhưng như trẻ con. Trẻ con tức giận hay nổi cáu khi thấy không thích điều gì, do vậy ta chọn 「気に入らないことがあると」 cứ khi không thích gì là】

(55) 彼はパリで有名なシェフのもとで5年間修業したそうだ。

【Anh ấy học việc 5 năm dưới sự chỉ dẫn của đầu bếp nổi tiếng ở Paris.】

彼は5年間パリで料理の実際的な勉強をしました。誰に教えてもらったのかと言うと、有名なシェフです。その人に指導してもらって料理を学びました。“人の指導を受けて” “人の影響のあるところで” という意味の文法は「～のもとで」です。

【Anh ấy thực hành việc nấu ăn ở Paris 5 năm. Khi nói đến được ai dạy bảo thì đó là người đầu bếp nổi tiếng. Người đó hướng dẫn để học nấu ăn. “Khi nhận sự hướng dẫn của người khác” hay “nhận sự ảnh hưởng của người đó” thì ta dùng ngữ văn 「～のもとで」 dưới sự】

## 問題6.解答

Câu 6 Đáp án

(56)2 (57)1 (58)3 (59)4 (60)2



## 解説 Giải thích

(56) 練習をすればじょうず<sup>★</sup>になるはず です。

【Nếu luyện tập thì chắc chắn là sẽ giỏi lên.】

(57) トイレに行っているあいだに名前<sup>★</sup>をよばれました。

【Trong khi đang đi nhà vệ sinh thì được gọi tên.】

(58) 日本に来てから忙しくて、テレビを見るひま<sup>★</sup>さえないほどだ。

【Khi tới Nhật tôi bận quá mà ngay cả xem tivi cũng không có thời gian.】

(59) この方法でやった<sup>★</sup>ところとてもうまくできた。

【Khi thực hiện theo phương pháp này tôi thấy làm rất tốt.】

(60) この世の中はお金次第<sup>★</sup>だという人もいる。

【Trong thế giới này, cũng có người cho rằng tất cả chỉ cần tiền là được.】